

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/7/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đặng Thị Phương Anh	Nữ	23/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1530/QĐ302/2023	TH009001	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	19/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1531/QĐ302/2023	TH009002	
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	19/5/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1532/QĐ302/2023	TH009003	
4	Trần Khánh Chi	Nữ	16/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1533/QĐ302/2023	TH009004	
5	Văn Thị Huyền Chi	Nữ	27/6/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1534/QĐ302/2023	TH009005	
6	Lương Lữ Hiệu Đan	Nữ	08/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1535/QĐ302/2023	TH009006	
7	Hồ Thị Dung	Nữ	28/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1536/QĐ302/2023	TH009007	
8	Vũ Thị Dung	Nữ	02/02/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1537/QĐ302/2023	TH009008	
9	Trần Thanh Dương	Nam	21/02/2001	Quảng Bình	Kinh	7.0	9.0	1538/QĐ302/2023	TH009009	
10	Phạm Đức Duy	Nam	10/8/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1539/QĐ302/2023	TH009010	
11	Nguyễn Thị Giang	Nữ	26/7/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1540/QĐ302/2023	TH009011	
12	Nguyễn Phương Hà	Nữ	01/8/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	1541/QĐ302/2023	TH009012	
13	Trần Minh Hằng	Nữ	30/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1542/QĐ302/2023	TH009013	
14	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	14/9/1978	Thanh Hóa	Kinh	5.7	6.5	1543/QĐ302/2023	TH009014	
15	Lô Thị Lan	Nữ	27/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1544/QĐ302/2023	TH009015	
16	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	22/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	1545/QĐ302/2023	TH009016	
17	Hồ Lê Khánh Linh	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1546/QĐ302/2023	TH009017	
18	Hà Thùy Linh	Nữ	05/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1547/QĐ302/2023	TH009018	
19	Trần Thùy Linh	Nữ	26/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1548/QĐ302/2023	TH009019	
20	Nguyễn Thị Loan	Nữ	22/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1549/QĐ302/2023	TH009020	
21	Nguyễn Thị Lương	Nữ	10/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1550/QĐ302/2023	TH009021	
22	Đinh Thị Yến Ly	Nữ	22/5/1984	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1551/QĐ302/2023	TH009022	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
23	Trần Thị Mến	Nữ	12/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1552/QĐ302/2023	TH009023	
24	Phan Thị Mùi	Nữ	11/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1553/QĐ302/2023	TH009024	
25	Hồ Thị Nga	Nữ	20/5/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1554/QĐ302/2023	TH009025	
26	Đặng Thị Việt Nga	Nữ	06/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1555/QĐ302/2023	TH009026	
27	Lê Thị Hải Ngọc	Nữ	30/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1556/QĐ302/2023	TH009027	
28	Ngô Bích Ngọc	Nữ	26/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1557/QĐ302/2023	TH009028	
29	Trần Diệp Linh	Nữ	20/11/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1558/QĐ302/2023	TH009029	
30	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ	27/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1559/QĐ302/2023	TH009030	
31	Trần Thị Hà Phương	Nữ	18/9/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1560/QĐ302/2023	TH009042	
32	Phạm Thị Phương	Nữ	29/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1561/QĐ302/2023	TH009031	
33	Giàng A Sênh	Nam	11/08/2000	Sơn La	Kinh	5.7	7.5	1562/QĐ302/2023	TH009032	
34	Lê Thị Sơn	Nữ	25/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1563/QĐ302/2023	TH009033	
35	Lê Thị Tâm	Nữ	16/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1564/QĐ302/2023	TH009034	
36	Trương Thị Thanh Tâm	Nữ	11/10/1983	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.0	7.0	1565/QĐ302/2023	TH009035	
37	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	31/10/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1566/QĐ302/2023	TH009036	
38	Mông Thị Thư	Nữ	02/12/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1567/QĐ302/2023	TH009037	
39	Nguyễn Anh Thư	Nữ	21/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1568/QĐ302/2023	TH009038	
40	Nguyễn Thị Thảo Trang	Nữ	18/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1569/QĐ302/2023	TH009039	
41	Đào Thị Thu Trang	Nữ	16/12/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	1570/QĐ302/2023	TH009040	
42	Trần Thị Uyên	Nữ	01/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1571/QĐ302/2023	TH009041	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

[illegible]

[illegible]

